

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL COAL AND
MINERAL INDUSTRIES HOLDING
CORPORATION LIMITED
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV
VINACOMIN - MATERIALS TRADING
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 5875 /CV-MTS
No.: 5875 /CV-MTS

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2026
Quang Ninh, July 20, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vật Tư - TKV thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market, Vinacomin - Materials Trading Joint Stock Company hereby discloses its QII/2026 financial statements to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ Name of organization: Công ty Cổ phần Vật Tư - TKV/ Vinacomin - Materials Trading Joint Stock Company

- Mã chứng khoán/ Stock symbol: MTS
- Địa chỉ/ Address: Tổ 1, Khu 2, Phường Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam./ Group 1, Zone 2, Ha Long Ward, Quang Ninh Province, Vietnam.
- Điện thoại liên hệ/ Tel: 0203.3695.899 Fax: 0203.3634.899
- Email: hdqt.vmts@gmail.com Website: <http://www.vmts.vn>
- Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:

- BCTC quý II năm 2026/ The financial statements for the second quarter of 2026:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);/ Separate financial statements (The listed company does not have any subsidiaries, and its superior accounting unit has affiliated units)

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);/ Consolidated Financial Statements (The listed company has subsidiaries)

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)./ Consolidated financial statements (The listed company has an affiliated accounting unit with an independently organized accounting apparatus)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ Cases subject to explanation of causes:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán ...)/ The audit organization expressed an opinion that is not an unqualified opinion on the financial statements (for the audited financial statements of...):



☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of marking "yes":*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm)/ *Profit after corporate income tax at the statement of business results of the reporting period changed by 5% or more compared to the same period of the previous year:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of marking "yes":*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate income tax at the statement of business results of the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of marking "yes":*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại / *Profit after tax in the reporting period is lost, transferred from profit in the same period of the previous year to loss in this period or vice versa:*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory document in the case of marking "yes":*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 20/07/2026 tại đường dẫn: <http://www.vmts.vn>.

This information has been published on the company's website on: July 20, 2026 at the link <http://www.vmts.vn>.

Tài liệu đính kèm/ Attachments:

- BCTC quý II năm 2026/ QII/2026

Financial Statements

- Văn bản giải trình/ *Explanatory*

Documents

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

THƯ KÝ CÔNG TY

PERSONS AUTHORIZED TO DISCLOSE

INFORMATION

COMPANY SECRETARY



Hoàng Xuân Tùng



TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
Công ty cổ phần Vật tư - TKV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2026

Quảng Ninh, năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: Việt nam đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		786.178.615.598	583.613.501.890
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39.902.465.699	27.420.692.847
1. Tiền	111		39.902.465.699	27.420.692.847
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		561.519.428.084	440.661.509.315
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		540.314.024.690	421.096.835.300
- Trong Tập đoàn			530.879.692.301	412.328.247.698
- Ngoài Tập đoàn			9.434.332.389	8.768.587.602
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.595.498.712	18.691.495.177
- Trong Tập đoàn			-	-
- Ngoài Tập đoàn			18.595.498.712	18.691.495.177
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		2.609.904.682	873.178.838
IV. Hàng tồn kho	140		180.302.992.568	111.331.529.491
1. Hàng tồn kho	141		197.542.704.764	111.331.529.491
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(17.239.712.196)	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		4.453.729.247	4.199.770.237
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		2.608.354.595	2.097.961.388
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		842.129.122	
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	163		1.003.245.530	2.101.808.849
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		56.145.733.372	65.077.585.907
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		45.000.000	45.000.000
5. Phải thu dài hạn khác	215		45.000.000	45.000.000
II. Tài sản cố định	220		47.042.207.993	55.678.071.338
1. Tài sản cố định hữu hình	221		46.746.183.380	55.304.857.535
- Nguyên giá	222		515.539.197.169	516.943.987.855
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(468.793.013.789)	(461.639.130.320)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		296.024.613	373.213.803
- Nguyên giá	228		462.471.670	462.471.670
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(166.447.057)	(89.257.867)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		1.636.097.097	1.141.075.342
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1.636.097.097	1.141.075.342
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		7.422.428.282	8.213.439.227
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		6.787.377.584	6.273.185.853
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		635.050.698	1.940.253.374
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		842.324.348.970	648.691.087.797



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		664.405.356.867	466.275.729.715
I. Nợ ngắn hạn	310		645.279.566.867	443.987.939.715
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		415.999.029.471	229.029.834.771
- Trong Tập đoàn			65.336.740	
- Ngoài Tập đoàn			415.933.692.731	229.029.834.771
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.267.292.306	266.384.837
- Trong Tập đoàn			-	
- Ngoài Tập đoàn			6.267.292.306	266.384.837
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		208.904.240	
4. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		1.626.379.850	5.786.845.440
5. Phải trả người lao động	315		37.685.026.493	42.396.611.721
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		7.520.863.594	3.382.564.222
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		1.256.330.895	1.553.300.303
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		121.095.712.000	153.559.448.702
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		43.174.917.000	3.002.443.000
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		10.445.111.018	5.010.506.719
II. Nợ dài hạn	330		19.125.790.000	22.287.790.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		19.125.790.000	22.287.790.000
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		177.918.992.103	182.415.358.082
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn c	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.670.489.183	10.670.489.183
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17.248.502.920	21.744.868.899
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		17.248.502.920	21.744.868.899
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		842.324.348.970	648.691.087.797

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Trương Thị Thường

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QII năm 2026

Đơn vị tính: Việt nam đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QII/2026	QII/2025 (trình bày lại)	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025 (trình bày lại)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.524.178.311.984	1.065.052.127.935	2.746.923.673.700	2.149.164.101.290
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	12.096.962
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.524.178.311.984	1.065.052.127.935	2.746.923.673.700	2.149.152.004.328
4.	Giá vốn hàng bán	11		1.430.667.479.137	996.995.578.962	2.587.477.354.327	2.035.709.103.350
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		93.510.832.847	68.056.548.973	159.446.319.373	113.442.900.978
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu	21					
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22		85.055.050	24.743.793	101.698.934	45.592.587
8.	Chi phí hoạt động tài chính	23		6.123.025.479	1.842.841.977	10.681.965.798	4.257.523.270
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		6.123.025.479	1.841.812.817	10.681.965.798	4.256.227.077
9.	Chi phí bán hàng	25		45.320.693.671	45.895.455.908	76.690.306.230	74.941.725.460
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		34.073.626.439	14.246.248.709	53.111.871.003	22.405.839.488
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		8.078.542.308	6.096.746.172	19.063.875.276	11.883.405.347
12.	Thu nhập khác	31		2.351.826.188	946.460.082	2.351.847.988	1.033.931.536
13.	Chi phí khác	32		126.958.216	286.834.668	217.929.101	592.707.054
14.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.224.867.972	659.625.414	2.133.918.887	441.224.482
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.303.410.280	6.756.371.586	21.197.794.163	12.324.629.829
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.144.780.850	1.459.679.115	2.644.088.567	2.573.330.764
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		625.633.616	-	1.305.202.676	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.532.995.814	5.296.692.471	17.248.502.920	9.751.299.065
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		569	8,35	1.150	305
20.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Trương Thị Thường

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Giám đốc




Nguyễn Mạnh Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2026	Quý II/2025	6T/2026	6T/2025
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.303.410.280	6.756.371.586	21.197.794.163	12.324.629.829
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		4.299.842.997	5.484.113.861	8.635.863.345	11.410.401.697
- Các khoản dự phòng	03		11.658.926.534	17.200.000.000	57.412.186.196	24.700.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(63.009.283)	(4.463)	(63.009.283)	(5.156)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		218.996.503	165.631.161	111.381.734	145.671.267
- Chi phí lãi vay	06		6.123.025.479	1.841.812.817	10.681.965.798	4.256.227.077
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		32.541.192.510	31.447.924.962	97.976.181.953	52.836.924.714
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		309.690.330.951	(27.539.135.297)	(120.601.484.572)	(126.236.859.737)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.342.309.412)	(7.411.642.374)	(86.211.175.273)	438.843.001
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(175.436.268.298)	16.780.154.857	190.498.248.950	113.848.512.886
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1.706.064.301)	(608.819.772)	(1.024.584.938)	1.698.971.200
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.123.025.479)	(1.841.812.817)	(10.681.965.798)	(4.256.227.077)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(1.499.307.717)	(1.113.651.649)	(5.155.764.863)	(2.246.557.066)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		106.000.000	306.020.000	195.000.000	306.020.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.641.530.200)	(1.580.750.000)	(4.505.264.600)	(3.648.923.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		147.589.018.054	8.438.287.910	60.489.190.859	32.740.704.321
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(264.977.235)	(530.928.000)	(561.063.811)	(7.618.968.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(159.182.270)	(187.403.185)	(68.211.385)	(187.403.185)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.045.767	21.772.024	38.689.651	41.731.918
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(402.113.738)	(696.559.161)	(590.585.545)	(7.764.639.267)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32				-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		607.986.268.134	419.691.658.287	1.037.566.878.264	969.757.458.768
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(726.094.730.324)	(452.100.686.854)	(1.073.192.614.966)	(972.479.848.680)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.791.095.760)	(10.500.000.000)	(11.791.095.760)	(10.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(129.899.557.950)	(42.909.028.567)	(47.416.832.462)	(13.222.389.912)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		17.287.346.366	(35.167.299.818)	12.481.772.852	11.753.675.142
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.615.119.333	71.543.270.352	27.420.692.847	24.622.294.699
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	4.463	-	5.156
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	-	39.902.465.699	36.375.974.997	39.902.465.699	36.375.974.997

Ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đinh Thị Quỳnh Anh

Trương Thị Thường

Nguyễn Mạnh Toàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin. Công ty hiện nay hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700100707 ngày 18/06/2026. Công ty có 13 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, địa chỉ trụ sở chính của Công ty là “Tổ 1, khu 2, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh”.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

- Kinh doanh máy móc, thiết bị và vật tư phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất và kinh doanh dầu nhờn Cominub và sản phẩm hóa chất khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, đường bộ;
- Cung ứng dịch vụ bốc xếp hàng hóa;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Chi nhánh Hà Nội chấm dứt hoạt động từ ngày 01/01/2026 theo Quyết định số 6344/QĐ-MTS ngày 02/12/2025 của Hội đồng Quản trị Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hạ Long, Quảng Ninh

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ:

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 564 người, lao động bình quân: 580 người.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên BCTC theo quy định pháp luật có liên quan:

(pháp luật DN, pháp luật chứng khoán...)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Công ty không lập Báo cáo tài chính bằng ngoại tệ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá áp của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ban hành.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- d) Đầu tư vào đơn vị khác;
- đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa	Giá đích danh (riêng mặt hàng xăng và dầu sử dụng phương pháp nhập trước, xuất trước để tính giá trị xuất kho)
+ Thành phẩm	Giá đích danh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

- + Chi phí SXKD dở dang Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho", Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và hạch toán theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn hạch toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước ngắn hạn là các khoản chi phí phát sinh phục vụ trong năm tài chính, bao gồm chi phí về thuê cửa hàng, dịch vụ, bảo hiểm công cụ dụng cụ, sửa chữa tài sản cố định và chi phí trả trước ngắn hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí phát sinh phục vụ cho nhiều năm tài chính, bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, giá trị còn lại chưa phân bổ của các tài sản không đủ điều kiện là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng) và các chi phí trả trước dài hạn khác. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian 24 tháng kể từ khi phát sinh.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán:

Các khoản phải trả người bán được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp;

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ tài sản và người bán. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;
- Khi lập báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn;
- Khi có bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phản chênh lệch tương ứng.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng phải trả của Công ty. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải trả để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Chi phí vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Vốn hóa chi phí lãi vay là việc chi phí đi vay phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó.

Chi phí đi vay phát sinh trong quá trình đầu tư mua sắm TSCĐ (tính đến thời điểm TSCĐ sẵn sàng sử dụng) được vốn hóa, còn khoản chi phí đi vay phát sinh khi TSCĐ đã đi vào hoạt động được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100707 thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 18 tháng 06 năm 2026, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	76.500.000.000	76.500.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	26.500.000.000	100%
Các cổ đông khác	47.000.000.000	47.000.000.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

26. Nguyên tắc chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: là chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của bộ phận bán hàng bao gồm: Chi phí nhân viên; Chi phí vật liệu, bao bì; Chi phí dụng cụ, đồ dùng; Chi phí khấu hao TSCĐ; Chi phí dịch vụ mua ngoài; Chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm: Chi phí nhân viên quản lý; Chi phí vật liệu quản lý; Chi phí khấu hao TSCĐ; Thuế, phí và lệ phí; Chi phí dự phòng; Chi phí dịch vụ mua ngoài; Chi phí bằng tiền khác.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN năm 2026 là 20%.

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại (nếu có) là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: Đồng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tiền và các khoản tương đương tiền:		
- Tiền mặt	336.562.480	576.503.337
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.076.551.089	26.844.189.510
- Tiền đang chuyển	23.489.352.130	
- Tương đương tiền		
CỘNG	39.902.465.699	27.420.692.847
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ bao gồm:		
Đồng Việt Nam	336.562.480	576.503.337
Cộng	336.562.480	576.503.337
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm:		
Ngoại tệ (USD)		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Quảng Ninh (USD)		-
Đồng Việt Nam		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Quảng Ninh	2.728.932.786	3.162.236.563
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đông Quảng Ninh	557.034.160	1.990.348.227
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	157.858.904	158.110.576
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	466.336.540	466.193.345
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả	9.012.034.100	16.389.853.806
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả (CHXD Cẩm Phả)	9.812.000	12.371.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả (CHXD Mông Dương)	2.160.000	1.057.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả (CHXD Hạ Long)	6.400.302	1.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT&PT - CN Cẩm Phả	899.060.523	2.271.450.275
Các ngân hàng khác	2.236.921.774	2.391.568.718
Cộng	16.076.551.089	26.844.189.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

2. Các khoản đầu tư tài chính: Không phát sinh

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh (Chi tiết theo biểu VI-2aTM-TKV)						

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị Dự phòng

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
------------------------------------	---	---	---	---	---	---

b1) Ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
--------------	---	---	---	---	---	---

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Cho vay

- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn	-	-	-	-	-	-
-------------	---	---	---	---	---	---

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Cho vay

- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 2C-TM-TKV)

3. Phải thu của khách hàng: (Chi tiết theo biểu 03A, 03B-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác: (Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản thiếu chờ xử lý ngắn hạn	-	-	-	-
- Tiền				
- Hàng tồn kho				
- TSCĐ				
- Tài sản khác				
Tài sản thiếu chờ xử lý dài hạn	-	-	-	-
- Tiền				
- Hàng tồn kho				
- TSCĐ				
- Tài sản khác				
Cộng	-	-	-	-

6. Nợ xấu: Không phát sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	30.175.243.500	5.628.248.701		
- Nguyên liệu, vật liệu;	62.201.329.890		46.500.237.650	
- Công cụ, dụng cụ;	20.394.000		20.394.000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	-		180.498.155	
- Sản phẩm;	35.451.731.474		29.690.124.973	
- Hàng hóa;	54.255.852.900	11.611.463.495	34.940.274.713	
- Hàng gửi bán;	15.438.153.000			
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế				
CỘNG	197.542.704.764	17.239.712.196	111.331.529.491	

8. Tài sản dở dang dài hạn:

a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn: Không phát sinh

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo biểu 08B-TM-TKV)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

12. Tài sản sinh học: Không phát sinh

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh

14. Chi phí chờ phân bổ (Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. Tài sản khác: Không phát sinh

16. Vay và nợ thuê tài chính:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Trong kỳ		Đầu kỳ
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	115.311.712.000	1.037.566.878.264	1.071.110.614.966	148.855.448.702
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả	54.694.000.000	420.545.696.608	416.097.996.408	50.246.299.800
Ngân hàng ĐT-PT VN - CN Cẩm Phả	34.042.000.000	262.168.013.446	265.832.197.174	37.706.183.728
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN QN	26.575.712.000	354.853.168.210	370.014.041.760	41.736.585.550
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN Hạ Long	-		19.166.379.624	19.166.379.624
b) Vay dài hạn	24.909.790.000	-	2.082.000.000	26.991.790.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	5.784.000.000	3.162.000.000	2.082.000.000	4.704.000.000
- Nợ dài hạn trên 1 năm gồm:	19.125.790.000	21.747.790.000	24.909.790.000	22.287.790.000
+ Kỳ hạn từ 1-3 năm	16.876.000.000	11.362.000.000	9.642.000.000	15.156.000.000
+ Kỳ hạn từ 3-5 năm	2.249.790.000	7.065.790.000	8.087.790.000	3.271.790.000
+ Kỳ hạn từ 5-10 năm	-	3.320.000.000	7.180.000.000	3.860.000.000
- Điều chỉnh do phân loại kỳ hạn nợ		(24.909.790.000)	(24.909.790.000)	
c) Các khoản vay từ các bên liên quan				
Cộng (a+b+c)	140.221.502.000	1.037.566.878.264	1.073.192.614.966	175.847.238.702

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Phân loại:						
- Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn dưới 1 năm	121.095.712.000	121.095.712.000	1.038.646.878.264	1.071.110.614.966	153.559.448.702	153.559.448.702
- Nợ dài hạn trên 1 năm	19.125.790.000	19.125.790.000	21.747.790.000	24.909.790.000	22.287.790.000	22.287.790.000
d) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						
- Lý do chưa thanh toán						
Cộng	...	...	...	...		
e) Vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
- Nợ thuê tài chính;						
- Lý do chưa thanh toán						
Cộng	...	...	...	...		

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

17. Phải trả người bán: (Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận: Không phát sinh

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận		

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: (Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	7.520.863.594	3.382.564.222
Các khoản khác		
- Chi phí điện thoại, tiền điện, CPN, nước phải trả	292.314.641	139.350.123
- Chi phí thù lao để lại của HĐQT, Ban Kiểm soát	37.944.000	96.150.000
- Chi phí bảo hộ lao động 2026	2.850.000.000	2.995.000.000
- Chi phí kiểm toán BCTC phải trả	112.500.000	122.500.000
- Trích trước tiền thuê ngoài vệ sinh công nghiệp	7.072.000	7.498.000
- Chi phí bồi dưỡng độc hại		19.459.074
- Chi phí văn phòng phẩm		1.000.000
- Chi phí kiểm định xe cơ giới		1.607.025
- Trích trước tiền thuê đất	313.319.201	
- Chi phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu 2026	1.212.555.192	
- Trích trước chi phí tiêu thụ Com	87.031.000	
- Trích trước chi phí mua cây xanh	31.157.560	
- Trích trước chi phí nghỉ mát	2.539.970.000	
- Trích trước tiền sáng kiến	37.000.000	
b) Dài hạn	-	-
CỘNG	7.520.863.594	3.382.564.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

21. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	223.573.647	308.129.560
- Tạm ứng	65.542.818	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(*)	967.214.430	1.245.170.743
Cộng	1.256.330.895	1.553.300.303

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng**c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không phát sinh**

(*)Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác bao gồm:

- Thu hộ tiền đoàn phí công đoàn	166.501.959	77.377.979
- 0.6% Kinh phí Hoạt động Đảng	169.015.455	47.114.444
- Bảo lãnh hợp đồng, bảo lãnh chào giá dự thầu	349.140.000	1.036.000.000
- Phải trả tiền phí visa		26.931.840
- Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi chưa chi	4.943.000	4.943.000
- Thuê ngoài gia công bộ phận may		9.712.832
- Tiền phí, lệ phí, phí sử dụng đường bộ...		36.867.460
- Tiền gửi tiết kiệm+lãi	6.223.188	6.223.188
- Tiền phí, lệ phí, phí sử dụng đường bộ, chi phí tiếp khách	33.517.838	
- Phí đào tạo cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn	22.580.000	
- Mua hiện vật bồi dưỡng độc hại	46.092.990	
- Khác	169.200.000	
Cộng	967.214.430	1.245.170.743

22. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	208.904.240	
Cộng	208.904.240	-

* Khoản phải trả cổ tức năm 2025 theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/26/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2025, tỉ lệ chi trả cổ tức 8% vốn điều lệ (tương đương 800 đồng/ cổ phần) và được thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông vào cuối Quý II/2026 theo quy định của Pháp luật, Tập đoàn TKV và của Công ty. Đến ngày 30/06/2026, Công ty đã thanh toán 11.791.095.760 đồng, còn lại 208.904.240 đồng chưa thanh toán do cổ đông chưa đến nhận tiền mặt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

23. Doanh thu chờ phân bổ:	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
a) Ngắn hạn				
- Doanh thu nhận trước;				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.				
Cộng				
b) Dài hạn				
- Doanh thu nhận trước;				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.				
Cộng				
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng				
24. Trái phiếu phát hành: Không phát sinh				
25. Cổ phiếu ưu đãi phân loại nợ phải trả: Không phát sinh				
26. Dự phòng phải trả	Đầu kỳ	Số dự phòng tăng trong kỳ	Số dự phòng giảm trong kỳ	Cuối kỳ
a) Ngắn hạn				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng				
- Dự phòng tái cơ cấu				
-Dự phòng phải trả khác	3.002.443.000	42.130.000.000	1.957.526.000	43.174.917.000
Cộng	3.002.443.000	42.130.000.000	1.957.526.000	43.174.917.000
b) Dài hạn				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng				
- Dự phòng tái cơ cấu				
-Dự phòng phải trả khác				
Cộng				
27. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	635.050.698	1.940.253.374		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

28. Vốn chủ sở hữu:
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư tại 01/01/2025	150.000.000.000	-	-	-	-	-	15.671.415.426	10.670.489.183	176.341.904.609
- Tăng vốn trong kỳ									-
- Lãi trong kỳ									-
- Tăng khác							9.751.299.065		9.751.299.065
- Giảm vốn trong kỳ									-
- Lỗ trong kỳ									-
- Giảm khác							(15.671.415.426)		(15.671.415.426)
Số dư tại 30/06/2025	150.000.000.000	-	-	-	-	-	9.751.299.065	10.670.489.183	170.421.788.248
Số dư tại 01/01/2026	150.000.000.000	-	-	-	-	-	21.744.868.899	10.670.489.183	182.415.358.082
- Tăng vốn trong kỳ									-
- Lãi trong kỳ							17.248.502.920		17.248.502.920
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong kỳ									-
- Lỗ trong kỳ									-
- Giảm khác							(21.744.868.899)		(21.744.868.899)
Số dư tại 30/06/2026	150.000.000.000	-	-	-	-	-	17.248.502.920	10.670.489.183	177.918.992.103

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/26/NQ-DHĐCĐ ngày 24/4/2026 và QĐ số 5466 ngày 29/06/2026 về việc điều chỉnh tiền thưởng 2025 của NQL, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

Số tiền	
1. Lợi nhuận sau thuế còn lại năm 2024	(1.940.253.374)
2. Lợi nhuận trước thuế năm 2025	27.565.687.611
Nộp thuế TNDN	7.761.072.086
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.940.253.374)
3. Lợi nhuận sau thuế còn lại để phân phối	21.769.868.899
a. Trả cổ tức (8% vốn điều lệ)	12.000.000.000
b. Lợi nhuận còn lại sau khi trả cổ tức	9.769.868.899
Trích Quỹ thưởng Ban Điều hành	198.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.571.868.899

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tập đoàn CN Than – Khoáng sản VN	76.500.000.000	76.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	26.500.000.000
- Các cổ đông khác	47.000.000.000	47.000.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.791.095.760	10.500.000.000
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
- Thuyết minh về việc doanh nghiệp không được sử dụng toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã thu từ việc chào bán, phát hành cổ phiếu ra công chúng đang bị phong tỏa.		
e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển;	10.670.489.183	10.670.489.183
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

29. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không phát sinh**30. Chênh lệch tỷ giá**Từ 01/01/2026
đến 30/06/2026Từ 01/01/2025
đến 30/06/2025

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác
(nêu rõ nguyên nhân)

+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ

+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

5.156

31. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a) Tài sản thuê ngoài: không có

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;

- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu:

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp:

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp:

đ) Ngoại tệ các loại:

Ngân hàng

Nguyên tệ

Loại tiền tệ

Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Quảng Ninh (USD)

-

USD

e) Nợ khó đòi đã xử lý

g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản:

h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản:

32. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật: Không có**33. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng: Không có**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

	Đơn vị tính: Đồng	
	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa ;	2.551.238.778.604	1.963.220.837.091
- Doanh thu bán thành phẩm;	132.687.562.515	131.440.646.870
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	62.997.332.581	54.502.617.329
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
Cộng	2.746.923.673.700	2.149.164.101.290
b) Doanh thu thuần đối với các bên liên quan (chi tiết theo biểu 02A-TKV, 02B-TKV)		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	12.096.962
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		12.096.962
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán;	2.419.741.801.031	1.873.589.284.204
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	104.171.111.046	104.341.387.307
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	63.564.442.250	57.778.431.839
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học;	17.239.712.196	
- Các khoản ghi giá vốn hàng bán.		
CỘNG	2.587.477.354.327	2.035.709.103.350

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT: Không phát sinh

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.689.651	41.731.918
- Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện		3.854.820
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		5.849
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	63.009.283	
Cộng	101.698.934	45.592.587

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Chi phí lãi vay;	10.681.965.798	4.256.227.077
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;		1.295.500
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện;		693
Cộng	10.681.965.798	4.257.523.270

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		86.648.514
- Tiền giảm thuế, nộp thừa thuế		
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		
- Các khoản khác gồm:		
<i>Xử lý các khoản nợ phải trả không tìm được chủ nợ</i>	<i>2.348.098.670</i>	
<i>Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng</i>	<i>1.849.992</i>	<i>119.151.119</i>
<i>Bồi thường tổn thất tài sản</i>		<i>688.537.777</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>1.899.326</i>	<i>139.594.126</i>
Cộng	2.351.847.988	1.033.931.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
8. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	68.211.385	187.403.185
- Các khoản bị phạt		15.543.246
- Chi phí khác		
+ Tiền phạt thuế, truy thu thuế, bổ sung thuế		212.221.410
+ Chi phí tư vấn khảo sát địa hình, lập quy hoạch chi tiết xây dựng	81.860.000	
+ Chi phí khác	67.857.716	177.539.213
Cộng	217.929.101	592.707.054
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	53.111.871.003	22.405.839.488
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
Chi phí nhân viên	32.074.989.193	7.475.529.208
Chi phí vật liệu quản lý	635.618.125	732.687.614
Chi phí đồ dùng văn phòng	406.140.658	360.362.179
Chi phí khấu hao	1.011.695.910	1.022.541.095
Thuế và lệ phí	1.422.345.438	96.881.904
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.983.299.921	5.111.891.875
Chi phí khác	12.577.781.758	7.605.945.613
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	76.690.306.230	74.941.725.460
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
Chi phí nhân viên	18.307.067.124	31.539.288.815
Chi phí nguyên liệu, bao bì	4.220.568.708	4.099.243.717
Chi phí khấu hao	3.463.583.022	5.572.941.561
Thuế và lệ phí	865.432	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.369.254.900	29.753.761.951
Các khoản chi phí bán hàng khác.	4.328.967.044	3.976.489.416
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		
TỔNG CỘNG	129.802.177.233	97.347.564.948

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	114.922.012.706	113.641.104.451
+ Nguyên liệu	100.884.447.827	103.475.627.060
+ Nhiên liệu	12.781.704.622	8.930.623.053
+ Động lực	1.255.860.257	1.234.854.338
- Chi phí nhân công;	66.443.184.614	63.416.339.046
+ Tiền lương	56.621.720.089	52.905.093.153
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	7.535.174.525	8.016.033.893
+ Ăn ca	2.286.290.000	2.495.212.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	8.635.863.345	11.410.401.697
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	59.714.995.538	42.004.566.347
- Chi phí khác bằng tiền.	21.901.079.250	14.680.043.001
Cộng	271.617.135.453	245.152.454.542
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.194.116.363	12.324.629.829
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.644.088.567	2.573.330.764
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được khấu trừ		
- Dự phòng thiếu/ thừa của các năm trước		
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.644.088.567	2.573.330.764
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.305.202.676	-
Chi phí thuế TNDN		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	1.305.202.676	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	1.305.202.676	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh****2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không phát sinh****3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ****Ngắn hạn****Dài hạn**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

1.037.566.878.264

-

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO
chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**Ngắn hạn****Dài hạn**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

1.071.110.614.966

2.082.000.000

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO
chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo: Không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán
- 3. Thông tin về các bên liên quan

TT	Họ và tên	Chức danh	6 Tháng/2026		6 Tháng/2025	
			Thù lao	Tiền lương, Tiền thưởng	Thù lao	Tiền lương, Tiền thưởng
I	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ					
1	Phạm Đăng Phú	Chủ tịch HĐQT	43.176.000		43.176.000	
2	Nguyễn Mạnh Toàn	Giám đốc	28.032.000	402.780.000	7.008.000	144.793.000
3	Tạ Quang Tuấn	Nguyên Giám đốc			12.264.000	197.394.000
4	Nguyễn Thế Hùng	Thành viên chuyên trách HĐQT		365.343.840	3.504.000	303.103.600
5	Lê Dũng	CT Công đoàn- TV HĐQT	31.536.000	322.365.640	31.536.000	263.056.800
7	Đặng Hoài Nam	Thành viên HĐQT	31.536.000		26.572.000	
II	BAN KIỂM SOÁT					
1	Trần Thanh Tùng	Trưởng ban KS	38.472.000		38.472.000	
2	Phạm Thị Ngọc Bích	Thành viên BKS	31.536.000	161.303.540	31.536.000	130.887.000
3	Hoàng Kiên	Thành viên BKS	31.536.000	158.253.840	31.536.000	130.015.000
III	BAN ĐIỀU HÀNH					
1	Ninh Thị Mỹ Nga	Phó Giám đốc		355.266.000		299.290.000
2	Nguyễn Văn Tuấn	Phó Giám đốc		365.813.600		296.939.600
3	Trần Bình Minh	Phó Giám đốc		149.004.600		
4	Hoàng Xuân Tùng	Kế toán trưởng		327.352.000		271.897.000
			235.824.000	2.607.483.060	225.604.000	2.037.376.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hạ Long, Quảng Ninh

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Năm 2026	Kinh doanh thương mại	Sản xuất	Dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu	2.551.238.778.604	132.687.562.515	62.997.332.581	2.746.923.673.700
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	2.419.741.801.031	104.171.111.046	63.564.442.250	2.587.477.354.327
Lợi nhuận gộp	131.496.977.573	28.516.451.469	(567.109.669)	159.446.319.373
Chi phí mua TSCĐ theo bộ phận	-			
Chi phí mua TSCĐ không phân bổ				
Tài sản bộ phận	677.939.139.387	72.953.277.366	38.978.322.518	789.870.739.271
Tài sản không phân bổ				52.453.609.699
Tổng tài sản	677.939.139.387	72.953.277.366	38.978.322.518	842.324.348.970
Nợ phải trả của các bộ phận	393.393.510.975	12.121.418.593	10.484.099.903	415.999.029.471
Nợ phải trả không phân bổ				248.406.327.396
Tổng nợ phải trả	393.393.510.975	12.121.418.593	10.484.099.903	664.405.356.867

5. Thông tin so sánh:

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 01/01/2026. Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

6. Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục áp dụng đối với trường hợp Ban giám đốc xác định có tồn tại các sự kiện hoặc điều kiện có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Khi đó, thuyết minh báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải:

7. Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng:

8. Các biện pháp/giải pháp khác:

X. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định (nếu có)

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đinh Thị Quỳnh Anh

Trương Thị Thường

Nguyễn Mạnh Toàn

Số: 584/ CV-MTS

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2026

"V/v Báo cáo giải trình lợi nhuận của BCTC
Q2 năm 2026 tăng so với Q2 năm 2025"

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV xin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Công ty cổ phần Vật tư - TKV xin phép được giải trình về số liệu lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính quý 02 năm 2026 tăng so với quý 02 năm 2025 như sau:

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV là đơn vị sản xuất kinh doanh thương mại với ngành nghề chính là kinh doanh vật tư phụ tùng, nhiên liệu; cung ứng dịch vụ vận tải thủy, bộ; cung ứng dịch vụ bốc xếp; sản xuất dầu nhờn và chủ yếu phục vụ các đơn vị thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV). Lợi nhuận sau thuế quý 02 năm 2026 tăng so với quý 02 năm 2025 là 3.236 triệu đồng ~ 61,1%, cụ thể như sau:

- | | |
|---|--------------------------|
| - Lãi gộp tăng so với quý 2 năm 2025: | 25.454 triệu đồng ~ 37% |
| - Chi phí bán hàng giảm so với quý 2 năm 2025: | 575 triệu đồng ~ 1,25% |
| - Chi phí QLDN tăng so với quý 2 năm 2025: | 19.827 triệu đồng ~ 139% |
| - Chi phí tài chính tăng so với quý 2 năm 2025: | 4.820 triệu đồng ~ 232% |
| - Thu nhập hoạt động khác tăng so với quý 2 năm 2025: | 1.405 triệu đồng ~ 149% |

Giải trình nguyên nhân:

* Nguyên nhân tăng trưởng Doanh thu và Lợi nhuận gộp:

Trong 6 tháng đầu năm 2026, tình hình địa chính trị thế giới diễn biến phức tạp, đặc biệt là cuộc xung đột giữa Mỹ/Israel và Iran từ cuối tháng 2/2026 khiến thị trường năng lượng toàn cầu biến động mạnh, đẩy giá dầu tăng cao và làm tăng nguy cơ thiếu hụt nguồn cung, gián đoạn khâu vận chuyển.

Trước bối cảnh đó, để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo đáp ứng đủ nhiên liệu cho các đơn vị thành viên trong TKV, Công ty đã chủ động mua và tăng cường dự trữ vật tư, nhiên liệu. Tuy nhiên do giá xăng dầu tăng cao dẫn đến doanh số bán hàng của Công ty tăng, tỷ suất Lợi nhuận gộp/Doanh thu thuần giảm nhẹ (từ 6,39% ở Quý II/2025 xuống còn 6,14% ở Quý II/2026 do giá vốn hàng hóa đầu vào tăng), nhưng nhờ quy mô doanh thu tăng trưởng vượt bậc đã giúp giá trị tuyệt đối của Lợi nhuận gộp tăng mạnh 25.454 triệu đồng so với cùng kỳ.



* Biến động các khoản chi phí và thu nhập khác:

Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 19.827 triệu đồng: Chủ yếu do Công ty thực hiện trích trước các khoản chi phí nhằm đảm bảo phản ánh đầy đủ, phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ, bao gồm: chi phí tiền lương theo đơn giá kế hoạch của TKV, chi phí trang phục bảo hộ lao động, tiền thuê đất phải nộp, trích trước chi phí nghỉ mát năm 2026, chi phí mua sắm trang thiết bị văn phòng....

Chi phí tài chính tăng 4.820 triệu đồng: chi phí cho dự trữ vật tư, nhiên liệu (có thời điểm trong quý 2/2026 giá dầu Diesel 0,05S ở mức 44.780 đ/lít trong khi đó quý 2/2025 giá dầu Diesel 0,05S cao nhất 17.909,9 đ/lít) tăng. Mặc dù Công ty đã cân đối vay vốn ngân hàng để bù đắp sự thiếu hụt vốn lưu động, song mặt bằng lãi suất cho vay bình quân VND tại các ngân hàng thương mại trong Quý II/2026 tăng mạnh (dao động từ 7,5% - 8,2%/năm; Quý II/2025 lãi suất vay ngắn hạn từ 4,5-5%/năm) đã trực tiếp làm tăng chi phí lãi vay.

Thu nhập khác tăng 1.405 triệu đồng: do xử lý các khoản công nợ phải trả khách hàng quá hạn từ các năm trước (không còn xác nhận được chủ nợ, doanh nghiệp đã giải thể).

Bằng văn bản này Công ty Cổ phần Vật tư - TKV giải trình những nguyên nhân làm cho lợi nhuận sau thuế quý 02 năm 2026 của Công ty tăng so với quý 02 năm 2025.

Trân trọng!

Nơi nhận: 

- UBCKNN, Sở GD&ĐT HN
- HĐQT, BKS
- GĐ, PGĐ K.Tế
- P.KTTC
- Lưu VP, KTTC.

CÔNG TY CP VẬT TƯ - TKV
GIÁM ĐỐC 


Nguyễn Mạnh Toàn

